



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI THAN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ

BẢN TIN THAN NGÀY

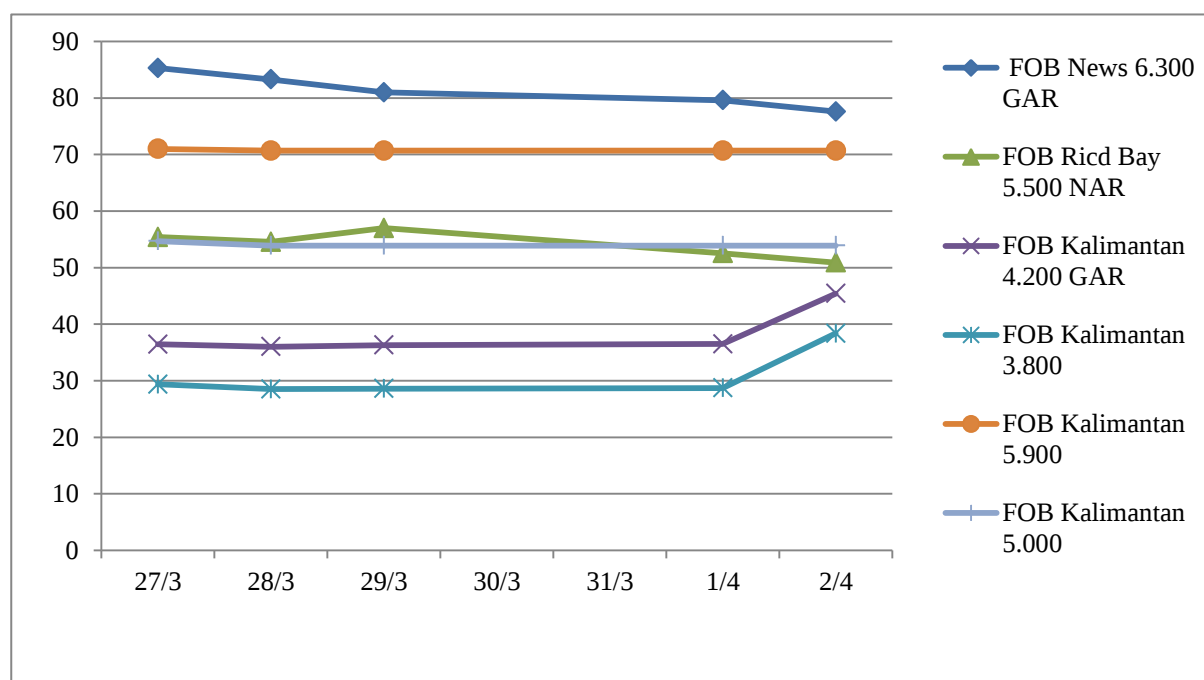
Ngày 4/4/2019

CHỈ SỐ GIÁ THAN TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Chỉ số giá than	Theo chuyển	+/-	Hợp đồng tương lai kỳ hạn 90 ngày	+/-
FOB Newcastle 6.300 GAR	77,60	-2,00	N/A	N/A
FOB Richards Bay 5.500 NAR	50,90	-1,65	N/A	N/A
FOB Kalimantan 5.900 GAR	N/A	N/A	70,70	+0,00
FOB Kalimantan 5.000 GAR	N/A	N/A	53,90	+0,00
FOB Kalimantan 4.200 GAR	45,40	+1,00	N/A	N/A
FOB Kalimantan 3.800 GAR	38,35	+1,10	N/A	N/A

Giá tham chiếu than nhiệt Trung Quốc	USD/tấn	+/-	NDT/tấn	+/-
PCC6 (CFR South China 3.800 NAR)	44,40	+1,00	297,32	+7,18
PCC7 (CFR South China 4.700 NAR)	60,70	-0,10	406,47	+0,00
PCC8 (CFR South China 5.500 NAR)	64,75	+0,25	433,59	+2,38

GIÁ THEO CHUYỂN CÁC CHỈ SỐ THAN KHU VỰC NĂM 2019



(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 2/4/2019)

DIỂM TIN

KOWEPO tìm mua 228.000 tấn than nhiệt giao từ tháng 5 đến tháng 7

Korea Western Power Co. Ltd, (KOWEPO), đã phát hành hai gói thầu tìm mua 228.000 tấn than nhiệt trị từ thấp đến trung bình để giao từ tháng 5 đến tháng 7, công ty cho biết vào thứ 2 (01/04). Trong gói thầu KOWEPO-COAL-2019-SP-3, công ty tìm mua 76.000 tấn than nhiệt với nhiệt trị tối thiểu 5.200 kcal/kg NAR, điều kiện giao hàng FOB. Trong gói thầu KOWEPO-COAL-2019-SP-4, công ty tìm mua 152.000 tấn than với nhiệt trị tối thiểu 4.600 kcal/kg NAR, điều kiện giao hàng CFR. Trong gói thầu đầu tiên, công ty tìm mua than nhiệt với hàm lượng lưu huỳnh 0,6%. Trong gói thầu thứ 2, công ty tìm mua than nhiệt với hàm lượng lưu huỳnh tối đa 0,4%. Chào giá cho hai gói thầu phải được tính trên giá cố định, điều kiện giao hàng (FOBT). Than Nga, Trung Quốc đều không được tham gia hai gói thầu. Gói thầu kết thúc vào ngày 3/4.

Korea South East Power tìm mua 450.000 tấn than nhiệt giao trong tháng 5- tháng 6

Korea South East Power, Koen, đã phát hành ba gói thầu tìm mua 450.000 tấn than nhiệt trị từ thấp tới cao để giao trong tháng 5 đến tháng 6. Trong gói thầu KOEN-Coal-2019-SP01, công ty tìm mua ba chuyến hàng giao trên tàu Panamax, với tổng khối lượng 225.000 tấn, nhiệt trị 4.300 kcal/kg NAR. Trong gói thầu Koean-Coal-2019-SP2, công ty tìm mua một chuyến hàng giao trên tàu Panamax, khối lượng 75.000 tấn, nhiệt trị tối thiểu 3.500 kcal/kg NAR. Trong gói thầu KOEN-Coal-2019-SP03, công ty tìm mua một chuyến hàng trên tàu Capesize, khối lượng 150.000 tấn với nhiệt trị tối thiểu 5.600 kcal/kg NAR. Đối với gói thầu KOEAN-Coal-2019-SP01, và gói thầu KOEN-Coal-2019-SP02, công ty tìm mua bốn chuyến hàng giao trên tàu Panamax xếp hàng trong nửa đầu tháng 5. Trong gói thầu KOEA-Coal-2019-SP03, công ty tìm mua một chuyến hàng trên tàu Capesize xếp hàng trong tháng 6. Chào bán phải được tính trên giá cố định, trên điều kiện giao hàng FOBT. Gói thầu kết thúc vào ngày 4/4.

Sản lượng than của SCCL trong năm tài chính 2018-2019 đạt 64,41 triệu tấn, tăng 4% so với năm trước

Công ty Singareni Collieries Company Limited (SCCL) thông báo sản lượng than trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/3 đạt 64,41 triệu tấn, tăng 3,9% so với năm trước đó, nhưng thấp hơn mức chỉ tiêu 65 triệu tấn. Tổng lượng than công ty đã cung cấp trong giai đoạn từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019 đạt 67,67 triệu tấn, thấp hơn so với mục tiêu 67 triệu tấn nhưng tăng 4,7% so với năm trước. Tính theo tháng, sản lượng than trong tháng 3 đã giảm 12% so với cùng kỳ năm trước xuống còn 6,47 triệu tấn, trong khi lượng than cung cấp không thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm trước. SCCL là công ty sản xuất than lớn thứ hai của Ấn Độ sau Coal India, và là công ty liên danh giữa chính quyền Telangana và chính phủ Trung ương Ấn Độ trên cơ sở 51:49. Công ty vận hành 29 mỏ than ngầm và 18 mỏ lộ thiên, cung cấp khoảng 66% lượng than của mình cho các công ty điện lực. Phần còn lại được bán cho các ngành công nghiệp xi măng, các NMNĐ tự cấp, sản xuất quặng kim loại, và các khách hàng khác tại Ấn Độ.

(Nguồn: www.spglobal.com)

CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Cỡ tàu	Điểm xuất phát	Điểm đến	Cước phí	Đơn vị: USD/tấn
				Thay đổi
Capesize (150.000 tấn)	Australia	Trung Quốc	5,55	-0,20
	Queensland	Nhật Bản	6,05	-0,25
	New South Wales	Hàn Quốc	6,90	-0,25
Panamax (70.000 tấn)	Richards Bay	Tây Ấn Độ	11,90	+0,40
	Kalimantan	Tây Ấn Độ	7,70	+0,00
	Richards Bay	Đông Ấn Độ	12,25	+0,00
	Kalimantan	Đông Ấn Độ	6,35	+0,00
	Australia	Trung Quốc	10,60	+0,00
	Australia	Ấn Độ	11,80	+0,00

(Nguồn: *Platts Coal Trader International* – Số liệu ngày 02/04/2019)